

Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hà Tây (cũ) : Luận văn ThS. Kinh tế: 60 31 07 / Nguyễn Ngọc Phan ; Nghd. : PGS.TS. Nguyễn Duy Dũng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu:

Đại hội Đảng toàn quốc lần VI (năm 1986), với chủ trương đổi mới nền kinh tế, Đảng và Nhà nước ta đã xác định phát triển nền kinh tế Việt Nam theo hướng kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại. Sau đó, tại các Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII, IX, X tiếp tục khẳng định sự nhất quán của đường lối trên. Nhờ đó, các thành phần kinh tế nói chung và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam nói riêng phát triển mạnh cả về quy mô, lĩnh vực trong từng địa phương và cả nước.

Thực tế ngày càng khẳng định vai trò to lớn của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không chỉ đáp ứng yêu cầu về vốn, công nghệ mà còn đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế nước ta. Trong đó số thu về thuế đối với các DN có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số thu ngân sách về thuế là một trong những biểu hiện rõ rệt về vai trò và ảnh hưởng của khu vực này đối với nền kinh tế. Số thuế nộp ngân sách của các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng dần qua các năm và bắt đầu vượt ngưỡng 1 tỷ USD từ năm 2005 (đạt 1,29 tỷ USD chiếm 12% tổng số thu NSNN), năm 2006 là 1,42 tỷ USD, năm 2007 là 1,67 tỷ USD và

năm 2008 số thuế đạt xấp xỉ 2 tỷ USD. Tính bình quân từ năm 2002-2008 số thu từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt tỷ lệ từ 10-15% tổng thu NSNN.

Quản lý thuế đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm qua đã thu được những kết quả nhất định, song trên thực tế việc quản lý thuế ở khu vực này còn nhiều vấn đề cần được nghiên cứu và xem xét. Điều này không chỉ xuất phát từ nhu cầu cần phải giải quyết các vấn đề nghiệp vụ trong quản lý thuế, mà còn từ sự cần thiết phải tăng cường quản lý thuế để thuế thực sự trở thành công cụ điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Đặc biệt, quản lý thuế nói chung, quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các địa phương đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải xem xét giải quyết. Hà Tây cũng là một trong những địa bàn đang có nhiều khởi sắc về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và có nguồn thu khá từ khu vực này. Mặc dù những năm gần đây, việc quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây đã đạt được nhiều kết quả khá tốt, nhưng trong thực tế còn có nhiều vấn đề đặt ra đòi hỏi phải nghiên cứu đầy đủ và nhất là lựa chọn các giải pháp khả thi để tiếp tục hoàn thiện việc quản lý thuế nói chung, quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng. Chính vì vậy, tôi chọn đề tài “ *Quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hà Tây*” làm nội dung luận văn.

Vì nội dung nghiên cứu đề cập đến thực tế của địa phương trước khi sát nhập địa giới hành chính vào Thủ đô Hà Nội, do đó các khảo cứu ở đây tập trung vào địa bàn Hà Tây với tư cách là một tỉnh độc lập.

2. Tình hình nghiên cứu :

Nghiên cứu hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung, quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng là nội dung luôn thu hút sự quan tâm của các cơ quan quản lý nhà nước, các DN và của các học giả, các nhà nghiên cứu. Trên thực tế từ khi Việt Nam thực hiện Luật đầu tư nước ngoài đến nay, lĩnh vực

thuế luôn được chú ý và đã có nhiều công trình gián tiếp hoặc trực tiếp bàn luận về vấn đề này. Có thể nêu lên một số công trình nghiên cứu tập trung chủ yếu vào các vấn đề :

- Về chính sách thuế, về tổ chức bộ máy quản lý thuế :

- + Đề tài nghiên cứu “ *Thuế- Công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế*” của TS. Quách Đức Pháp- Tổng cục thuế (năm 1996).

- + Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ của Tổng cục thuế “*Chính sách thuế trong điều kiện mở rộng quan hệ với các khu vực kinh tế thương mại quốc tế*”(năm 2000)

- + Đề tài nghiên cứu khoa học “*Hoàn thiện chính sách thuế trong điều kiện hội nhập*” được in thành sách của Đỗ Đức Minh- Viện nghiên cứu tài chính (năm 2002).

- + Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “*Hoàn thiện chính sách thuế của Việt Nam 2001 đến 2010*” của Bộ tài chính (năm 2003).

- + Đề tài “*Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010*” của Bộ Tài chính (năm 2004).

Nội dung các công trình trên tập trung vào việc nghiên cứu một số khía cạnh lý luận cơ bản về thuế, vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường; phân tích mối quan hệ giữa chính sách thuế và biến động của ngân sách quốc gia trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội; khảo sát và đánh giá những ưu điểm và tồn tại của hệ thống thuế Việt Nam, nêu các vấn đề phù hợp, chưa phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách thuế áp dụng đối với các loại hình DN nói chung và DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng.

- Về quản lý thuế: Đề tài khoa học cấp Bộ của Bộ tài chính “*Giải pháp hoàn thiện công tác Quản lý thuế ở Việt nam trong điều kiện hiện nay*” do TS Nguyễn Thị Bất làm chủ nhiệm năm 2004 được đánh giá là có ý nghĩa thực tiễn cao vì đã đóng góp nhiều ý kiến cụ thể cho công tác hoạch định chính sách của ngành thuế Việt Nam trong giai đoạn 2005-2010.

- Đối với việc quản lý thuế ở Hà Tây: Đề tài “ *Các giải pháp nhằm tăng thu ngân sách đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh* ”- Đề tài khoa học cấp tỉnh do Cục thuế Hà Tây thực hiện năm 2001 đã đánh giá thực trạng và đề ra một số giải pháp để tăng cường quản lý thuế đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ở Hà Tây. Tuy nhiên các nghiên cứu về quản lý thuế đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây chưa được đề cập đến trong đề tài này.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đây chủ yếu tập trung làm rõ những điểm phù hợp, chưa phù hợp của chính sách thuế, các nội dung quản lý thuế đối với các DN nói chung và loại hình DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng. Trên cơ sở đó các nhà nghiên cứu và quản lý đã đề xuất các giải pháp và các kiến nghị để sửa đổi bổ sung một số nội dung về quản lý thuế cho phù hợp với thực tế. Việc đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với loại hình DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các địa phương chủ yếu chỉ mới đề cập trong các báo cáo tổng kết hàng năm của cơ quan thuế các cấp. Trong khi đó để làm rõ nhiều vấn đề đặt ra cần phải có một khảo cứu thực tế toàn diện và đầy đủ hơn. Đặc biệt để có các kiến nghị đề xuất giải pháp có hiệu quả ở Hà Tây trước và sau khi sát nhập địa giới hành chính vào Hà Nội về quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không thể không trực tiếp khảo sát cụ thể các vấn đề thực tế ở chính địa phương này. Do vậy, luận văn sẽ tập trung nghiên cứu thực trạng quản lý thuế các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây và đề xuất các giải pháp nhằm quản lý thuế có hiệu quả đối với loại hình DN này .

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu :

Mục đích: Làm rõ thực trạng về quản lý thuế và trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây.

Nhiệm vụ :

- Hệ thống hoá một số khía cạnh lý luận chung về quản lý thuế đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Phân tích và đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Tây.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý thuế phù hợp đối với loại hình DN này ở Hà Tây.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Trong phạm vi của luận văn, chỉ nghiên cứu hoạt động quản lý thuế do ngành thuế quản lý đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Tây từ năm 1999 (thời điểm cải cách thuế bước 2) đến nay .

5. Phương pháp nghiên cứu :

Đề tài sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu để nghiên cứu và trình bày các vấn đề đặt ra. Bên cạnh đó thông qua việc điều tra, khảo sát thu thập tài liệu, đề tài sử dụng phương pháp thống kê làm công cụ phân tích số liệu để chứng minh cho các vấn đề nghiên cứu .

6. Dự kiến những đóng góp mới của luận văn:

- Luận văn hệ thống hoá một số khía cạnh lý luận liên quan đến việc quản lý thuế đối với DN nói chung và quản lý thuế đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng.

- Phân tích làm rõ thực trạng quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Tây, từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá về kết quả đã đạt được và những vấn đề còn tồn tại .

- Đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở địa bàn Hà Tây hiện nay và trong thời gian tới .

7. Kết cấu của luận văn:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của luận văn bao gồm 3 chương :

Chương 1: Một số khía cạnh lý luận chung về quản lý thuế đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Tây.

Chương 3: Các giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Tây.

Chương 1

MỘT SỐ KHÍA CẠNH LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI :

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế: Thuế là sản phẩm tất yếu từ sự xuất hiện của bộ máy nhà nước, mang bản chất giai cấp của Nhà nước sinh ra, cùng với việc gia tăng các chức năng của thuế với tư cách là công cụ động viên thu nhập chủ yếu và quan trọng của tài chính nhà nước. Khái niệm về thuế sau đây thể hiện rõ điều đó: “Thuế là một phần thu nhập mà mỗi tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đóng góp theo luật quy định để đáp ứng yêu cầu chi tiêu theo chức năng của nhà nước”.

Về đặc điểm: *Thứ nhất*, thuế là một khoản động viên bắt buộc gắn liền với quyền lực chính trị của Nhà nước mang tính cưỡng chế và pháp lý cao. *Thứ hai*, thuế là khoản đóng góp không mang tính hoàn trả trực tiếp. *Thứ ba*, thuế là một hình thức phân phối lại, vừa chứa đựng yếu tố kinh tế xã hội.

Về vai trò: *Thứ nhất*, thuế là công cụ tập trung chủ yếu nguồn thu cho ngân sách nhà nước. *Thứ hai*, thuế là công cụ điều tiết vĩ mô. *Thứ ba*, thuế là công cụ để điều hoà thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối. *Cuối cùng*, thuế là công cụ để thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Khái quát nội dung cơ bản của chính sách thuế áp dụng đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Về cơ bản, chính sách thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài áp dụng như các DN thuộc thành phần kinh tế khác, tuy nhiên có một số ưu đãi về chính sách hoặc một số loại thuế riêng áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một số các loại thuế cơ bản áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm:

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Thuế GTGT là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ. Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất; Thuế suất thuế GTGT hiện nay ở nước ta áp dụng các mức 0%, 5% và 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): Thuế tiêu thụ đặc biệt là một loại thuế gián thu đánh vào một số hàng hoá, dịch vụ đặc biệt nằm trong danh mục do nhà nước quy định. Thuế TTĐB có đặc điểm là thuế suất cao, từ 30% đến 100% nhằm điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Đây là một loại thuế trực thu đánh vào thu nhập của các DN trong kinh doanh. Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng đối với tất cả các cơ sở kinh doanh là 25%.

Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài: Đây là một sắc thuế áp dụng riêng cho khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là một loại thuế thu nhập đánh vào lợi nhuận của nhà đầu tư khi chuyển ra nước ngoài với thuế suất thuế từ 5%-7% tùy theo tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài. Loại thuế này bãi bỏ từ ngày 01/01/2005.

Thuế thu nhập đối với chuyển nhượng vốn: Loại thuế này đánh vào thu nhập về chuyển nhượng vốn với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài các sắc thuế cơ bản trên, hệ thống thuế của Việt Nam hiện nay còn có các loại thuế sau: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tài nguyên; thuế thu nhập cá nhân; thuế chuyển quyền sử dụng đất; thuế đất ở; tiền thuê đất; thuế nhà thầu; thuế môn bài; các loại phí, lệ phí.

Hệ thống thuế Việt Nam so với một số nước trong khu vực: so với một số nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, hệ thống thuế của Việt Nam có nhiều nét tương đồng về số lượng và nội dung các loại thuế như thuế GTGT, thuế TNDN; mức thuế suất thuế GTGT từ 0 đến 10%, thuế suất thuế TNDN từ 20 đến 25% và đều có xu hướng không phân biệt giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

1.1.3. Khái niệm, đặc điểm quản lý thuế: Theo nội dung Luật Quản lý thuế thi hành từ ngày 1/7/2007 thì quản lý thuế bao gồm toàn bộ các quy định về nguyên tắc, chế độ, biện pháp quản lý của nhà nước về thuế, phải được cơ quan thuế các cấp tổ chức thực hiện, bảo đảm nguồn thu về các loại thuế, phí, lệ phí được tập trung đúng, đủ, kịp thời vào NSNN.

Về đặc điểm: *Thứ nhất*, quản lý thuế là quản lý nhà nước bao gồm việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, xử lý và xét xử các vi phạm pháp luật thuế. *Thứ hai*, quản lý thuế là hoạt động quản lý có tính chuyên môn sâu, khác với quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực khác. *Thứ ba*, quản lý thuế do cơ quan thuế thực hiện gắn liền với việc thực hiện các nhiệm vụ, chức năng của hệ thống cơ quan thuế từ trung ương đến địa phương. *Thứ tư*, đối tượng bị quản lý chịu sự ràng buộc chặt chẽ bởi việc phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế trước nhà nước.

1.1.4. Nội dung quản lý thuế: Nội dung quản lý thuế được xem xét ở khía cạnh: hành pháp và tư pháp về thuế. Ở khía cạnh hành pháp, quản lý thuế là tổ chức thực hiện các luật thuế. Ở khía cạnh tư pháp,

quản lý thuế là việc thanh tra và tố tụng thuế trên cơ sở các luật thuế được ban hành .

- *Tổ chức thực hiện các Luật thuế*: Nội dung tổ chức thực hiện các luật thuế bao gồm:

.Tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn thi hành pháp luật thuế rộng rãi để mọi người hiểu rõ pháp luật thuế và tự giác thi hành .

.Tổ chức quản lý thu thuế có các công việc: *Thứ nhất*, quản lý người nộp thuế. *Thứ hai*, xây dựng và lựa chọn quy trình quản lý thu thuế. *Thứ ba*, tính thuế theo các phương pháp đánh giá hành chính, theo thuế khoán và theo kê khai thực tế. *Thứ tư*, tổ chức thu nộp tiền thuế .

- *Kiểm tra, thanh tra thuế*: Kiểm tra, thanh tra thuế là một nội dung quan trọng của quản lý thuế được thực hiện bởi các cơ quan kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về thuế. Nội dung kiểm tra, thanh tra đối với người nộp thuế tập trung vào việc chấp hành những quy định của Luật thuế; kiểm tra, thanh tra các đơn vị trong nội bộ ngành thuế .

1.1.5. Mục tiêu, yêu cầu và các nguyên tắc quản lý thuế :

Về mục tiêu: Huy động đầy đủ, kịp thời số thu thuế từ các cơ sở kinh doanh vào NSNN, đảm bảo thực hiện kế hoạch thu đã được Nhà nước giao; Phát huy tốt nhất vai trò của thuế trong nền kinh tế; Tăng cường ý thức chấp hành pháp luật cho các cơ sở kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý thuế.

Về yêu cầu: Đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời. Các cơ quan quản lý thuế và cơ sở kinh doanh phải thực hiện đúng các quy định về quyền và trách nhiệm của mình.

Các nguyên tắc bao gồm: nguyên tắc tập trung thống nhất; nguyên tắc công khai, dân chủ; nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

1.2. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TÁC ĐỘNG ĐẾN QUẢN LÝ THUẾ :

Sau 20 năm thực hiện từ khi có Luật đầu tư nước ngoài, số lượng các DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh về số lượng và quy mô. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư, phát triển kinh tế xã hội, trở thành một hệ thống kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có những đặc điểm cơ bản sau ảnh hưởng đến quản lý thuế :

- *Về sở hữu vốn*: toàn bộ vốn, tài sản, lợi nhuận đều thuộc sở hữu tư nhân. Do đó, họ luôn tìm mọi cách để có thể đạt được lợi nhuận cao nhất, kể cả hành vi trốn lậu thuế .

- *Về trình độ quản lý, ý thức tuân thủ pháp luật*: Phần lớn có trình độ quản lý tốt, hiệu quả sản xuất kinh doanh khá cao, ý thức tuân thủ pháp luật tương đối tốt.

- *Về số lượng đối tượng*: Chiếm tỷ lệ không lớn, hoạt động tập trung phần lớn ở các khu công nghiệp, khu chế xuất nên thuận lợi cho việc kiểm soát đối tượng, quản lý thông tin của cơ quan thuế .

- *Vấn đề giá chuyển giao*: Vấn đề *giá chuyển giao* hay còn được hiểu là hiện tượng *chuyển giá* là một hiện tượng có tính chất phổ biến được thực hiện trong các giao dịch mua bán, chuyển nhượng nội bộ giữa các công ty con trong cùng một công ty xuyên quốc gia ở các nước khác nhau nhằm tối đa hoá lợi nhuận sau thuế .

1.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ BÀI HỌC THAM KHẢO CHO HÀ TÂY.

Khảo sát thực tế ở Vĩnh Phúc và Hà Nội với tư cách là những địa phương có nhiều điều kiện khá tương đồng với Hà Tây. Cả hai địa phương này đều quan tâm đến các vấn đề về tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý thu, coi trọng các chức năng về tuyên truyền, hỗ trợ, thanh tra, kiểm tra thuế. Đối với Hà Tây có thể rút ra bài học tham khảo sau :

Một là: áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp; cải tiến, hiện đại hoá tất cả các lĩnh vực quản lý thuế; công nghệ thông tin được hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động quản lý thuế.

Hai là: Làm tốt dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế; các chế tài thưởng phạt đầy đủ; các hoạt động kiểm tra, thanh tra rất được coi trọng và được lập kế hoạch, đặt mục tiêu đúng đắn.

Ba là: Tổ chức bộ máy, đều tổ chức riêng bộ phận quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và lựa chọn cán bộ có trình độ chuyên môn tốt làm việc ở bộ phận này.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ TÂY

2.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ TÂY.

2.1.1. Đặc điểm kinh tế xã hội của Hà Tây: Hà Tây là địa phương kinh tế đang phát triển, diện tích rộng, vị trí địa lý thuận lợi liền kề thủ đô. Các ngành, nghề, sản phẩm có lợi thế; nguồn nhân lực dồi dào. Tuy nhiên, kinh tế còn ở tình trạng chậm phát triển, cơ cấu kinh tế lạc hậu, số thu ngân sách hạn hẹp nên tình trạng thiếu vốn, khó khăn về vốn là phổ biến, công nghệ và cơ sở vật chất kỹ thuật còn nhiều yếu kém.

Từ vị trí địa lý thuận lợi và những tiềm năng to lớn, Hà Tây là nơi hấp dẫn đầu tư và có điều kiện tốt để xây dựng, phát triển mạnh các khu công nghiệp, tuy nhiên Hà Tây vẫn còn nhiều vấn đề nổi cộm: môi trường đầu tư chưa thông thoáng, hấp dẫn; việc xúc tiến đầu tư ít được coi trọng; chưa khai thác các tiềm năng lợi thế của địa phương.

2.1.2. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây và vấn đề khuyến khích thu hút đầu tư.

Với nhiều hoạt động nhằm thu hút đầu tư, số lượng các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây tăng nhanh đến nay đã có 108 dự án FDI với tổng số vốn đầu tư hơn 2 tỷ USD của 17 quốc gia và vùng lãnh thổ. Khu vực FDI chiếm 9,17% giá trị tổng sản phẩm xã hội của địa phương và chiếm trên 15,5% tổng thu NSNN trên địa bàn. Nhìn chung, các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây hoạt động có hiệu quả, tốc độ tăng trưởng khá cao, đóng góp đáng kể cho NSNN địa phương .

Thu hút nguồn vốn FDI ở Hà Tây: được coi trọng với việc ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư như giảm tiền thuê đất, hỗ trợ tiền giải phóng mặt bằng, cải cách hành chính, quy hoạch các khu công nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại trong khâu giải phóng mặt bằng, khiếu kiện đất đai kéo dài chưa giải quyết được nên hạn chế đến môi trường đầu tư ở địa bàn này.

2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TÂY.

2.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý thu thuế và việc thực hiện các chức năng quản lý thuế :

Tổ chức bộ máy ngành thuế được tổ chức theo ngành dọc thống nhất từ trung ương đến địa phương. Ở Trung ương có Tổng cục thuế trực thuộc Bộ Tài chính. Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Cục thuế. Ở quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có Chi cục thuế. Cơ quan thuế các cấp phải tuân thủ sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của hệ thống dọc từ trung ương, đồng thời chịu sự chỉ đạo song trùng của UBND địa phương cùng cấp, đây là một nét đặc thù của Việt Nam.

Chức năng nhiệm vụ của cơ quan thuế các cấp từ trung ương đến đến địa phương đều được quy định cụ thể thống nhất. Cục thuế và Chi cục thuế là cơ quan thuế có nhiệm vụ tổ chức thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của NSNN trên địa bàn. Theo phân cấp quản lý thu thuế hiện hành thì việc quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Tây do Cục thuế Hà Tây quản lý thu. Cục thuế có chức năng chính là tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn, trực tiếp quản lý thu thuế đối với các DN được phân cấp quản lý.

2.2.2. Thực trạng quản lý thuế các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Tây.

Luận văn phân tích thực trạng quản lý thuế các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây theo các nội dung quản lý thuế sau :

2.2.2.1. Quản lý người nộp thuế: Cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế thông qua việc quản lý đăng ký và cấp mã số thuế. Hà Tây đã cấp mã số thuế cho 5.771 DN trong đó số DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 145 đơn vị, đưa 100% các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào diện quản lý thu thuế. Các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mới thành lập đều được theo dõi và quản lý tương đối kịp thời. Việc làm tốt công tác đăng ký cấp mã số thuế ban đầu ở Hà Tây đã góp phần tích cực vào việc quản lý chặt chẽ đối tượng, hạn chế thất thu về thuế. Tuy nhiên, hiện nay công tác cấp mã số thuế ở Hà Tây còn gặp một số tồn tại trong việc cấp mã số thuế cho nhà thầu nước ngoài, việc đối chiếu các DN đã được cấp giấy phép đầu tư với các DN chưa đến làm thủ tục đăng ký thuế, chưa có biện pháp đôn đốc và xử phạt kịp thời các vi phạm về kê khai thiếu và không bổ sung thông tin đăng ký thuế.

2.2.2.2. Quản lý kê khai thuế, nộp thuế: Việc xử lý tờ khai chứng từ nộp thuế của các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây về cơ bản đã kiểm soát tốt về số lượng tờ khai DN phải nộp, với việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công việc về hạch toán sổ phải

nộp, số đã nộp của DN cũng như lập các báo cáo kế toán, thống kê thuế đều được ứng dụng tin học hỗ trợ. Tuy nhiên, bên cạnh đó, còn một số tồn tại về tờ khai thuế có nhiều sai sót, việc xử lý tờ khai, chứng từ trên máy vi tính còn đạt hiệu quả thấp, chưa kiểm soát được chất lượng kê khai; việc phối hợp giữa bộ phận kê khai với bộ phận kiểm tra, thanh tra thực hiện chưa tốt; tính phạt nộp chậm tờ khai, nộp chậm thuế chưa được coi trọng đúng mức.

2.2.2.3. Quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế: Được giao cho 1 phòng chức năng về thu nợ thuế thực hiện, phân công theo dõi nợ đến từng cán bộ, nắm tình hình nợ thuế của từng DN để đôn đốc DN nộp thuế còn nợ. Trong quản lý nợ chưa khai thác được ứng dụng tin học để phân tích thời gian, nguyên nhân nợ, chưa có biện pháp tích cực để thu hồi nợ đọng; chưa quan tâm và triển khai việc cưỡng chế thuế đối với các DN còn nợ thuế.

2.2.2.4. Quản lý hoàn thuế GTGT: Thực hiện đầy đủ quy trình hoàn thuế, giải quyết kịp thời đúng thời hạn cho các DN được hoàn thuế, không có tồn đọng, chậm trễ. Tồn tại là còn có vi phạm trong việc lập hồ sơ hoàn thuế của DN do cơ quan thuế không hướng dẫn kịp thời, việc kiểm tra sau hoàn thuế chưa thường xuyên nên không kịp thời ngăn chặn để hạn chế hành vi sai phạm của DN.

2.2.2.5. Quản lý quyết toán thuế: Thực tế ở Hà Tây việc quyết toán thuế của các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện ngày càng có chuyển biến tích cực, số lượng đơn vị gửi quyết toán thuế cơ bản là đầy đủ, đúng hạn. Chất lượng quyết toán thuế tuy còn có trường hợp chưa đúng mẫu biểu, chỉ tiêu kê khai còn thiếu chính xác nhưng về cơ bản việc kê khai quyết toán thuế của loại hình DN này ở Hà Tây tốt hơn các loại hình DN khác. Hà Tây đã thực hiện sử dụng hiệu quả ứng dụng tin học trong việc xử lý số liệu quyết toán.

2.2.2.6. Kiểm tra, thanh tra thuế: Thanh tra, kiểm tra ở Hà Tây đã được đẩy mạnh với việc tăng cường số lượng và chất lượng cán bộ, đã có những chuyển biến và tiến bộ đáng kể, song chưa đáp ứng được yêu cầu. Kiểm tra trọng điểm, điển hình có tính chuyên đề chưa được

chú trọng; số DN và số lượt DN được kiểm tra quá ít; kiểm tra thường xuyên không kịp thời, chất lượng chưa cao. Bên cạnh đó việc xử lý vi phạm về thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hình thức và mức độ còn nhẹ. Đối với việc kiểm tra, phát hiện đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, việc sử dụng biện pháp *chuyển giá* để trốn thuế thu nhập DN ở Hà Tây chưa được thực hiện và chú trọng.

2.2.2.7. Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế: Đã tổ chức bộ phận chuyên trách làm công việc này, nội dung tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế đã được đẩy mạnh dưới nhiều hình thức phong phú (hội thảo, phát thanh truyền hình, trang web, tập huấn, đối thoại), tuy vậy vẫn còn mang nặng về hình thức, chất lượng chưa cao. Bộ phận làm công tác tư vấn, giải đáp chính sách chưa đáp ứng được nhu cầu giải đáp chính sách, các thủ tục về thuế cho DN.

2.2.2.8. Ứng dụng công nghệ tin học vào quản lý thuế: Đã triển khai ứng dụng tin học cho hầu hết các chức năng của quy trình quản lý thuế từ tính thuế, tính nợ thuế, tính phạt và theo dõi tình hình thu nộp thuế đóng góp tích cực vào việc đổi mới quản lý thuế theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, so với khả năng ứng dụng to lớn của công nghệ tin học, thì những kết quả trên là chưa đạt yêu cầu.

2.2.3. Kết quả thu thuế: Luận văn đã thống kê số liệu thu thuế từ các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1999-2008 trên địa bàn Hà Tây, tổng số thu ngân sách từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài liên tục tăng trưởng với tỷ lệ tăng trưởng từ 17-30%/năm và chiếm tỷ lệ bình quân từ 15% đến 30% trong tổng thu ngân sách về thuế; cơ cấu nguồn thu cũng có chuyển biến theo chiều hướng tốt với xu hướng tăng tỷ lệ thuế trực thu, tuy nhiên tỷ lệ thuế trực thu còn thấp, cần có những giải pháp làm thay đổi cơ cấu nguồn thu theo hướng tăng tỷ trọng của các loại thuế trực thu hơn nữa.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ TÂY

Những kết quả tích cực: Trong giai đoạn 1999-2008, với việc đổi mới cơ chế quản lý thu thuế theo hướng nâng cao quyền chủ động của người nộp thuế; từ phương pháp quản lý thủ công khép kín thời điểm trước 1/1/1999 chuyển sang quy trình quản lý tách 3 bộ phận độc lập, bắt đầu có sự hỗ trợ của máy vi tính và chuyển sang quản lý thuế theo chức năng từ 1/7/2007 là một bước tiến bộ vượt bậc trong tiến trình cải cách cơ chế quản lý thuế. Cụ thể là:

- Thực hiện có hiệu quả việc quản lý người nộp thuế thông qua việc cấp mã số thuế, đã quản lý và cập nhật được đầy đủ các thông tin DN phục vụ cho quản lý thuế.

- Đã thực hiện tốt quy trình kê khai thuế, nộp thuế. Hầu hết các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện chế độ kê khai và nộp thuế tương đối đầy đủ, kịp thời.

- Đã tập trung nguồn lực để tăng cường thanh tra, kiểm tra việc kê khai thuế, nộp thuế của DN. Công tác kiểm tra nội bộ cũng được coi trọng, giải quyết các khiếu nại về thuế đảm bảo kịp thời, ít tốn động.

- Bước đầu đã thực hiện việc hiện đại hoá quản lý thuế có kết quả. Nổi bật là việc đưa ứng dụng tin học vào hệ thống quản lý thuế, ứng dụng tin học đã hỗ trợ được nhiều chức năng từ xử lý tờ khai, chứng từ nộp, quản lý nợ, quản lý hoá đơn.

- Việc tuyên truyền hỗ trợ về thuế đã được coi trọng và đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú. Đã tổ chức được bộ máy làm công tác tuyên truyền riêng biệt, sử dụng nhiều phương tiện và hình thức để phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật thuế, bước đầu đã phát huy hiệu quả.

Những tồn tại, hạn chế: Quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Tây đã đạt được nhiều kết quả. Tuy nhiên, còn một số tồn tại :

- Tổ chức bộ máy cũng như chức năng nhiệm vụ của ngành thuế đã được tăng cường. Tuy vậy, đội ngũ cán bộ quản lý thu thuế các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trình độ chuyên môn nghiệp vụ

chưa cao, còn bất cập nhiều mặt về kiến thức thuế quốc tế, về ngoại ngữ nên chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa quản lý thuế.

- Việc đăng ký thuế, quản lý người nộp thuế còn gặp một số khó khăn do thiếu cán bộ, chưa áp dụng công nghệ tin học trong phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan cấp giấy phép kinh doanh.

- Khâu xử lý chứng từ nộp thuế của DN còn trùng lắp giữa cơ quan kho bạc và cơ quan thuế gây lãng phí sức lao động và chi phí quản lý .

- Việc phối kết hợp giữa các giữa các bộ phận trong cơ quan thuế: xử lý dữ liệu, thanh tra kiểm tra, tuyên truyền hỗ trợ trong nội bộ ngành thuế làm chưa tốt; sự phân chia theo lĩnh vực quản lý đã dẫn đến tình trạng bỏ sót nguồn thu.

- Hình thức hỗ trợ và tư vấn cho người nộp thuế chưa phong phú, chưa áp dụng công nghệ hiện đại trong tuyên truyền, hỗ trợ. Trình độ cán bộ tư vấn còn hạn chế trong khi nhu cầu tư vấn của DN rất lớn.

- Thanh tra, kiểm tra đã được tăng cường nhưng số lượng DN được thanh tra, kiểm tra còn ít, chất lượng thanh tra là chưa đạt yêu cầu. Việc xử lý vi phạm về thuế chưa được coi trọng. Thông tin về dữ liệu DN, tình hình chấp hành pháp luật thuế của DN, trang thiết bị phục vụ cho thanh tra kiểm tra còn thiếu.

- Quản lý hoá đơn đã được thực hiện chặt chẽ nhưng vẫn xảy ra tình trạng DN sử dụng hoá đơn bất hợp pháp, việc xác minh hoá đơn không kịp thời do làm theo phương pháp thủ công. Sự phối hợp giữa cơ quan thuế và các cơ quan bảo vệ pháp luật trong ngăn ngừa các vi phạm về sử dụng hoá đơn đạt hiệu quả chưa cao.

- Công nghệ tin học phục vụ quản lý thuế đã được tăng cường nhưng trình độ cán bộ trong việc ứng dụng công nghệ tin học vào quản lý thuế còn hạn chế. Nhiều khâu quản lý còn thực hiện thủ công, trùng lặp cần được hiện đại hoá và đổi mới.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ TÂY

3.1. CÁC QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ

Với các quan điểm cần quán triệt là: đảm bảo số thu cho NSNN phải trên cơ sở khuyến khích phát triển SXKD; đảm bảo luật pháp được thi hành nghiêm minh; đảm bảo công bằng xã hội, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Quản lý thuế nói chung và đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng trong thời gian tới phải có những định hướng cơ bản sau :

Về chính sách thuế: Chính sách thuế phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện Việt Nam đã thực sự hội nhập với nền kinh tế khu vực theo các định hướng : *Thứ nhất*, ban hành mới các sắc thuế mới như thuế chống bán phá giá; thuế chống trợ cấp; thuế sử dụng đất; thuế tài sản. *Thứ hai*, sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế hiện hành theo hướng tăng dần tỷ trọng các nguồn thu trong nước, mở rộng và tăng tỷ trọng thuế trực thu. *Thứ ba*, mở rộng phạm vi và đối tượng đánh thuế, thu hẹp và giảm mức thuế suất. *Thứ tư*, hạn chế những thay đổi thường xuyên của hệ thống chính sách thuế.

Về quản lý thuế: Với việc áp dụng *Cơ chế quản lý thuế dành cho đối tượng tự kê khai, tự tính thuế và nộp thuế* cần có sự cải cách đồng bộ và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực quản lý, tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính thuế theo hướng: Hiện đại hoá toàn diện quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ; Cải cách quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, cải thiện cơ sở vật chất và ứng dụng tin học ở trình độ cao; Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý thu thuế nhằm nâng cao quyền hạn, trách nhiệm hiệu lực của bộ máy quản lý thuế.

Với thực tế ở Hà Tây, để quản lý tốt các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần có những định hướng sau :

Thứ nhất, phát hiện những bất hợp lý về chính sách thuế để đề xuất chỉnh sửa cho phù hợp với thực tiễn. *Thứ hai*, thực hiện có hiệu quả việc tuyên truyền giáo dục về thuế để nâng cao ý thức tự giác tuân thủ pháp luật của người nộp thuế. *Thứ ba*, phải thấy được những vấn đề tồn tại trong cơ chế hành thu, bộ máy tổ chức thu thuế để có biện pháp khắc phục. *Thứ tư*, áp dụng công nghệ tin học hiện đại vào quản lý thuế, hoàn thiện các chương trình ứng dụng. *Thứ năm*, phải tạo môi trường pháp lý thông thoáng thuận lợi để thu hút đầu tư, tăng thu cho ngân sách. *Thứ sáu*, tăng cường hợp tác giữa các cơ quan thuế và bên ngoài cũng như trong nội bộ ngành.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TÂY.

3.2.1. Giải pháp về đổi mới các hoạt động quản lý thuế: Cơ chế *người nộp thuế tự kê khai, tự tính thuế, tự nộp thuế* áp dụng ở Hà Tây với việc bộ máy quản lý thuế chuyển hoàn toàn sang chức năng thay cho việc quản lý theo chế độ chuyên quản khép kín nhưng thực tế chưa thực hiện triệt để, cần phải :

- Quán triệt nhận thức tư tưởng cho đội ngũ cán bộ công chức về xu hướng cải cách hành chính thuế theo cơ chế tự khai, tự nộp.

- Thực hiện đúng và đủ trình tự các bước công việc của các quy trình quản lý thuế theo chức năng.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho việc triển khai thực hiện quản lý thuế theo cơ chế mới.

- Xây dựng quy trình phối hợp giữa các cơ quan Thuế, Ngân hàng, Kho bạc và các cơ quan liên quan khác trong quản lý thuế.

3.2.2. Giải pháp về mở rộng dịch vụ tư vấn hỗ trợ:

- Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, hỗ trợ thông qua việc nắm được nhu cầu của các DN, chú trọng phổ biến chính sách, chế độ mới.

- Xây dựng mạng lưới thông tin, tuyên truyền pháp luật thuế sâu, rộng; tập trung vào các nội dung về thủ tục khai thuế, hoàn thuế .

- Đào tạo, nâng cao trình độ và bồi dưỡng các kỹ năng tuyên truyền cho cán bộ; đa dạng hóa, mở rộng các hình thức tuyên truyền để phù hợp với mọi đối tượng .

- Bổ sung cán bộ, phân công nhiệm vụ rõ ràng và bố trí một nhóm cán bộ chuyên trách làm công tác tư vấn, khuyến khích thành lập dịch vụ tư vấn thuế.

3.2.3. Giải pháp về quản lý người nộp thuế, hoá đơn, chứng từ:

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tin học vào quản lý đăng ký thuế, thực hiện nối mạng giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Khuyến khích các DN tự in hoá đơn để sử dụng, phối hợp tích cực với các ngành liên quan phát hiện, xử lý các trường hợp mua, bán, sử dụng hoá đơn bất hợp pháp.

- Đẩy nhanh triển khai nâng cấp chương trình quản lý hoá đơn trên máy tính để phục vụ việc đối chiếu chéo hóa đơn trên toàn quốc .

3.2.4. Nâng cao hiệu quả kiểm tra, thanh tra:

- Đổi mới quan điểm về thanh tra, kiểm tra: thay đổi cách thức ứng xử đối với DN theo mức độ tín nhiệm về tuân thủ pháp luật thuế.

- Chuyển từ thanh tra đại trà, ngẫu nhiên hiện nay sang thanh tra, kiểm tra theo hệ thống tiêu thức lựa chọn, đi vào chiều sâu theo nội dung vi phạm với việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá, lựa chọn, xếp loại DN theo mức độ tín nhiệm để thanh tra.

- Xây dựng hồ sơ đánh giá về DN làm cơ sở thông tin cho thanh tra, kiểm tra. Tập trung kiểm tra, phân tích hồ sơ DN tại cơ quan thuế,

chỉ tập trung vào việc kiểm tra các nội dung có vi phạm và nghi ngờ vi phạm .

- Hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế; xây dựng lực lượng cán bộ thanh tra chuyên nghiệp, sử dụng thành thạo kỹ thuật và nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra.

3.2.5. Áp dụng công nghệ hiện đại trong quản lý thuế:

- Đẩy mạnh công tác đào tạo tin học cho cán bộ ngành thuế, công tác đào tạo cần phải đạt chất lượng lên hàng đầu. Đào tạo theo nhiều trình độ khác nhau để phục vụ cho các yêu cầu quản lý ở các mức độ khác nhau.

- Các chương trình ứng dụng cần được xây dựng và thay đổi để đáp ứng được những đòi hỏi của cải cách chính sách thuế và quản lý hành chính thuế.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu trên mạng máy tính để có thể cung cấp thông tin đầy đủ về người nộp thuế tiến tới thành lập kho dữ liệu thông tin của toàn ngành.

- Tổ chức kết nối thông tin với các ngành liên quan để có thể dùng chung dữ liệu, phân tích, đối chiếu thông tin nhằm phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm.

- củng cố và hoàn thiện Website của cơ quan thuế nhằm cung cấp kịp thời nội dung về các chính sách, chế độ, thủ tục thu, nộp thuế để các DN có thể khai thác, tra cứu một cách dễ dàng, thuận tiện.

3.2.6. Áp dụng các biện pháp chống gian lận thuế qua định giá chuyển giao: Thứ nhất là cần tăng cường khả năng thu thập và xử lý thông tin về người nộp thuế. Thứ hai là cần tăng cường hợp tác quốc tế. Thứ ba là cần khắc phục những kẽ hở trong chính sách. Thứ tư là cần phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực thi trách nhiệm của mình.

3.2.7. Giải pháp về củng cố tổ chức bộ máy ngành thuế, nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ thuế.

- Cần tiếp tục cải cách theo hướng phù hợp với cơ chế người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp thuế. Cơ quan thuế tập trung vào các chức

năng, nhiệm vụ chủ yếu như Quản lý nợ, Tuyên truyền; Thanh tra, kiểm tra.

- Đổi mới nhận thức của cán bộ thuế về cơ chế quản lý kinh tế thị trường, xu thế hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, cải cách hành chính nhà nước và yêu cầu của quản lý thuế trong giai đoạn mới.

- Giáo dục, rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức của người cán bộ thuế.

- Thường xuyên tiến hành đào tạo và đào tạo lại cán bộ thuế: cần đào tạo những nội dung gì mà cán bộ hiện nay đang thiếu và yếu, đào tạo phù hợp với từng đối tượng, trình độ cán bộ.

- Tăng cường và đổi mới về nội dung, phương pháp công tác cán bộ, đặc biệt là việc xây dựng tiêu thức và thực hiện đánh giá cán bộ một cách nghiêm túc. Lấy công tác cán bộ là khâu đột phá đầu tiên trong cải cách hành chính thuế.

3.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI KHI HÀ TÂY SÁT NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VỚI HÀ NỘI.

Về tổ chức bộ máy: Khi hợp nhất bộ máy thu thuế của Hà Tây và Hà Nội, các phòng chức năng được gộp thành một đầu mối và thực hiện các chức năng trong quy trình quản lý thuế áp dụng chung toàn ngành. Về cơ bản không có vấn đề lớn về tổ chức bộ máy quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khi hợp nhất. Tuy nhiên, địa bàn Hà Nội là trung tâm kinh tế của cả nước, nơi tập trung nhiều loại hình doanh nghiệp, các chi nhánh của TNCs, với những đặc điểm kinh doanh khác biệt, đồng thời hiện tượng tránh thuế qua *giá chuyển nhượng* sẽ xảy ra nhiều cần thiết phải có biện pháp ngăn chặn hiệu quả. Do vậy đòi hỏi cán bộ thuế ở Hà Tây cũ cần phải tập trung nghiên cứu và thích ứng khối lượng công việc lớn hơn nhiều cũng như phải nắm bắt được đặc điểm, tình hình kinh doanh của các DN khác biệt so với trước đây.

Về quản lý thuế: Cơ chế tự tính thuế, tự kê khai, tự nộp thuế đã được áp dụng thống nhất trong toàn quốc, khi hợp nhất các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Tây cũ chỉ thay đổi địa

điểm kê khai, địa điểm nộp thuế. Tuy nhiên, tại Cục thuế Hà Nội, một số chức năng trong quy trình quản lý thuế được phân công cho các phòng có sự khác biệt so với Hà Tây cần thiết phải quy định thống nhất chức năng, nhiệm vụ các bộ phận cho phù hợp sau khi hợp nhất. Mặt khác một số quy định về chính sách liên quan đến quản lý thuế giữa 2 địa phương cũng quy định khác nhau do đặc thù giữa 2 vùng như giá các loại đất, tỷ lệ GTGT, tỷ lệ điều tiết ngân sách cũng phải được quy định phù hợp với từng vùng của địa bàn Hà Nội mới sau khi hợp nhất.

KẾT LUẬN

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong những năm qua, khu vực kinh tế này đã góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước, thúc đẩy xuất khẩu, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế khu vực này còn có nhiều phức tạp; Quản lý thuế đối với khu vực này trong những năm qua tuy đã có nhiều kết quả tích cực nhưng còn nhiều vấn đề tồn tại cần giải quyết. Do đó, việc tăng cường quản lý thuế đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nói chung và ở Hà Tây nói riêng là vấn đề tất yếu. Luận văn đã tập trung nghiên cứu và xử lý các vấn đề sau :

1. Phân tích một số khía cạnh lý luận cơ bản và kinh nghiệm của một số địa phương về quản lý thuế. Trước hết là một số khái niệm cơ bản về đặc điểm, vai trò, chức năng của thuế; về nội dung cơ bản của một số sắc thuế áp dụng đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; phân tích khái niệm, nội dung quản lý thuế; đề cập đến đặc điểm của các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ảnh hưởng đến quản lý thuế; Luận văn cũng đã phân tích một số kinh nghiệm quản lý thuế đối với loại hình DN này của 2 địa phương là Hà Nội và Vĩnh Phúc đồng thời rút ra bài học để vận dụng cho việc quản lý thuế ở Hà

Tây. Xuất phát từ những cơ sở lý luận mang tính tiền đề này tạo điều kiện để nghiên cứu thực trạng quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây một cách đúng đắn và khoa học.

2. Phân tích thực trạng quản lý thuế các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây từ năm 1999 đến 2008. Qua phân tích, đánh giá đúng thực trạng quản lý thuế của các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, luận văn đã chỉ rõ những mặt mạnh, những tồn tại trong quản lý thuế đối với các loại hình DN này ở Hà Tây trong thời gian qua. Đồng thời làm rõ những nguyên nhân tồn tại đó không chỉ ở tổ chức bộ máy, trình độ và năng lực cán bộ mà còn ở tất cả các hoạt động cụ thể của các nội dung quản lý thuế.

3. Về các giải pháp hoàn thiện quản lý thuế các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây, luận văn đưa ra những quan điểm cơ bản cần quán triệt và những định hướng nhằm tăng cường quản lý thuế. Đã phân tích và mạnh dạn đề xuất những giải pháp cơ bản, đồng bộ, có khả năng áp dụng trên tất cả các nội dung của quản lý thuế: Tổ chức bộ máy; tư vấn, hỗ trợ người nộp thuế; triệt để đổi mới cơ chế quản lý; tăng cường quản lý hóa đơn chứng từ; tăng cường thanh tra, kiểm tra; áp dụng công nghệ tin học.

Trong khuôn khổ của một luận văn thạc sĩ, bị giới hạn bởi khả năng và thời gian nghiên cứu, mặc dù tác giả đã có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Tác giả mong muốn và hy vọng nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu, các thầy cô giáo và những người quan tâm đến lĩnh vực quản lý thuế với hy vọng luận văn có thể đóng góp được nhiều hơn nữa các giải pháp để tăng cường quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tây trước đây và Hà Nội hiện nay .